CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng

Ngày 31/12/2024	18,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	-	-

DT thuần
Q4/24
446
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 399| 842%
YoY: ▲ 12.0| 2.7%

LN thuần
Q4/24
131
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 136| 2650%
YoY: ▲ 61.5| 87.9%

LN sau thuế
Q4/24
87.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.0| 679%
YoY: ▲ 19.6| 29.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
14.3%
YoY: +/-▼ 11.4%

ROE
2024
1.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,900 - 33,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,526
Số lượng CPLH (CP)	609,851,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,851,880
Sở hữu nước ngoài	4.0%
Beta	1.45
EPS	171
P/E	110.2

DT thuần
2024
1,128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 102| 10.0%

LN thuần
2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00| 3.2%

LN sau thuế
2024
102
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0| -8.3%

Cơ cấu sở hữu

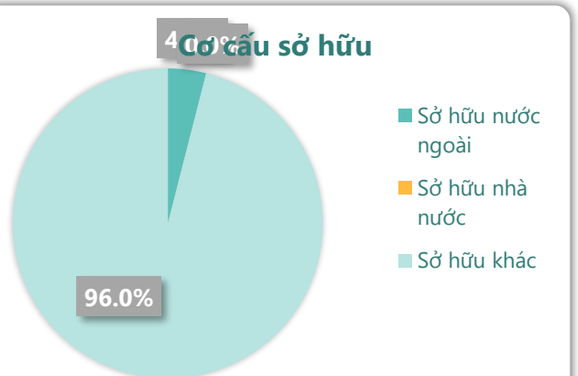

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

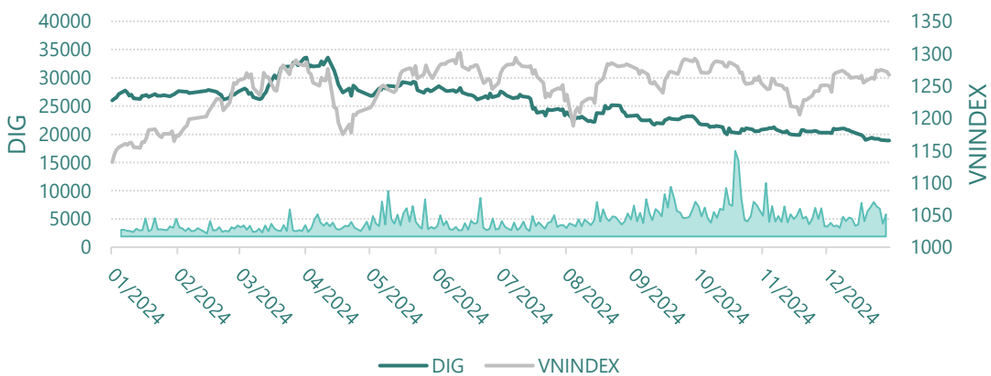

Cơ cấu cổ đông

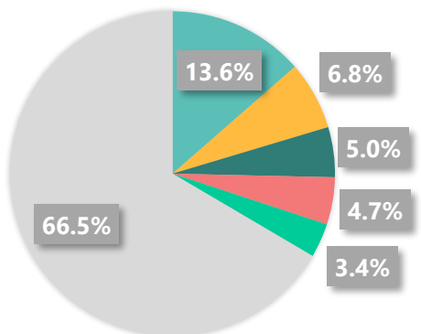

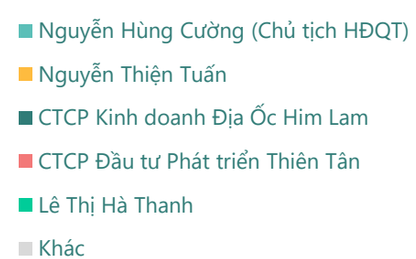

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

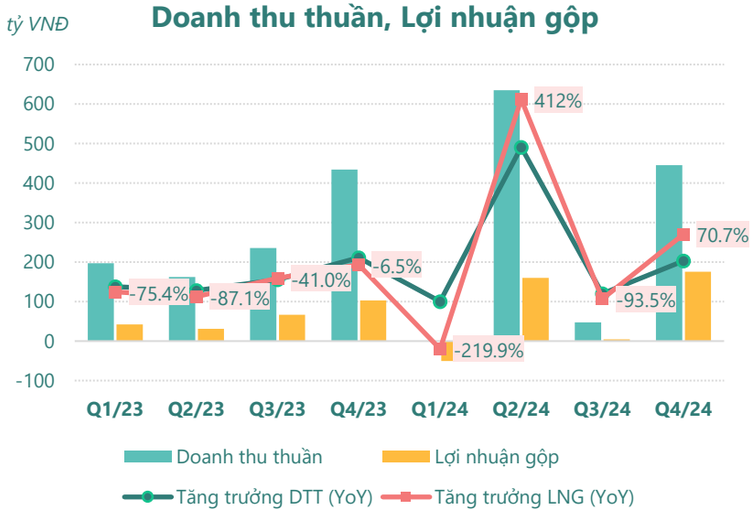

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

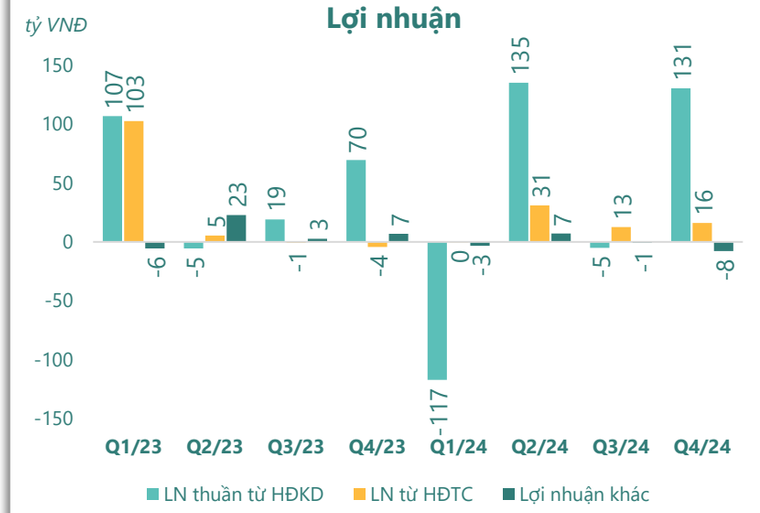

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

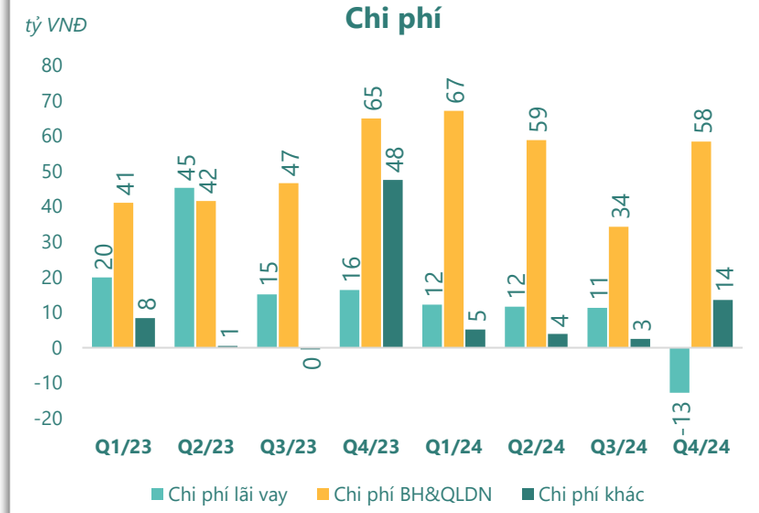

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

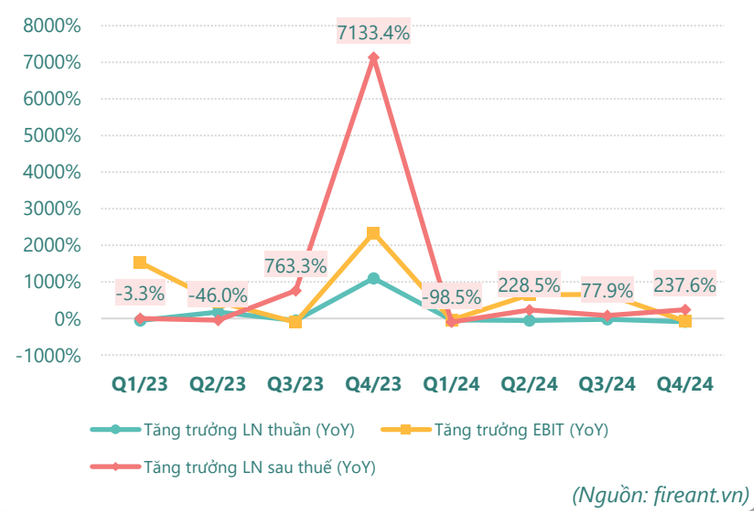

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

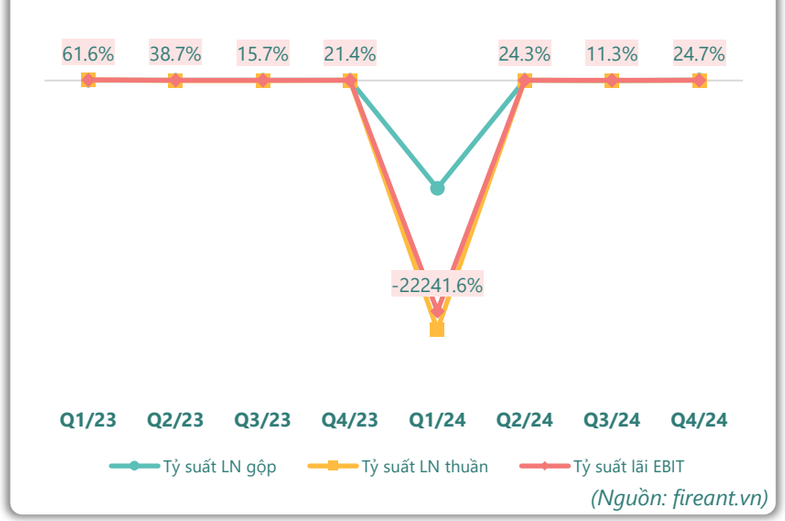

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

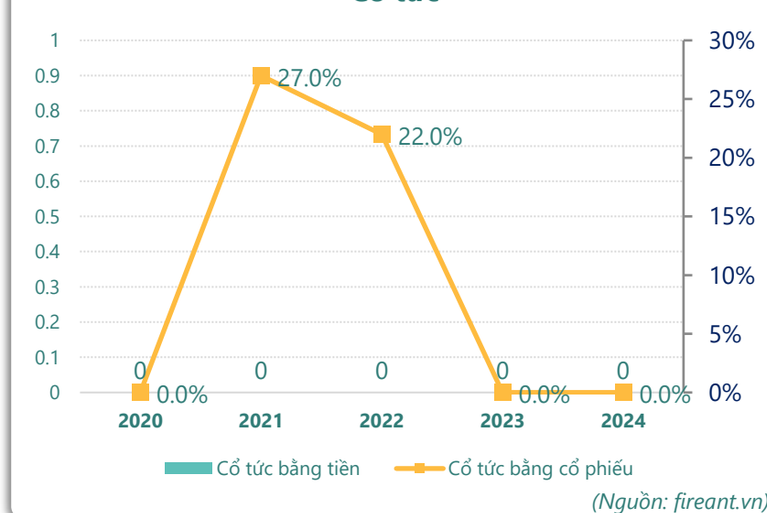

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

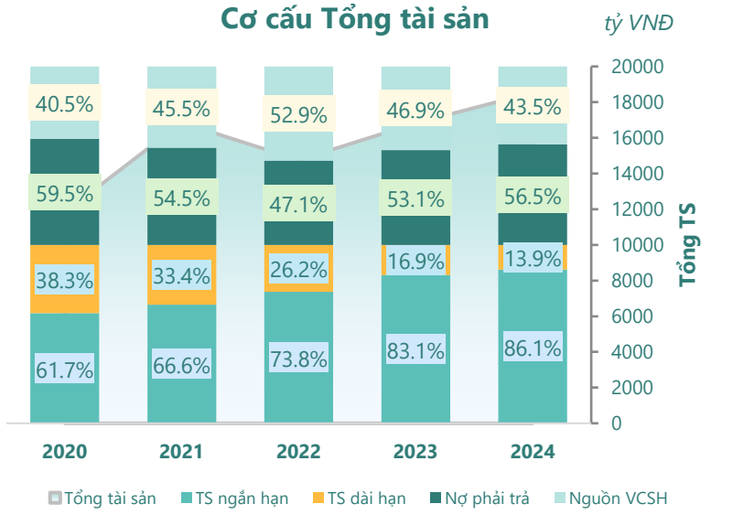

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

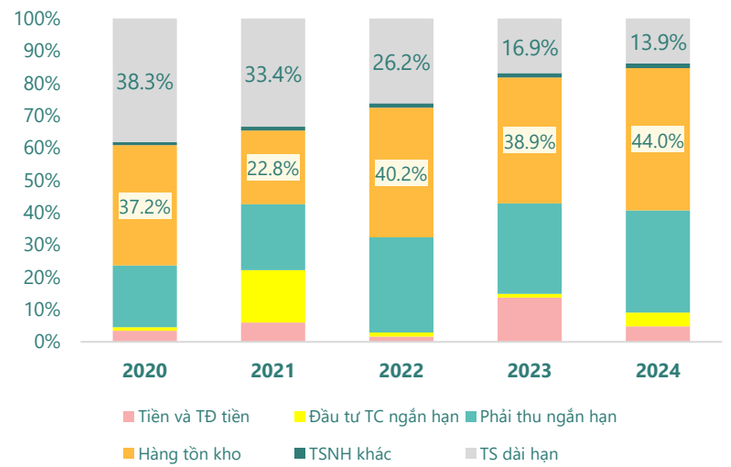

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

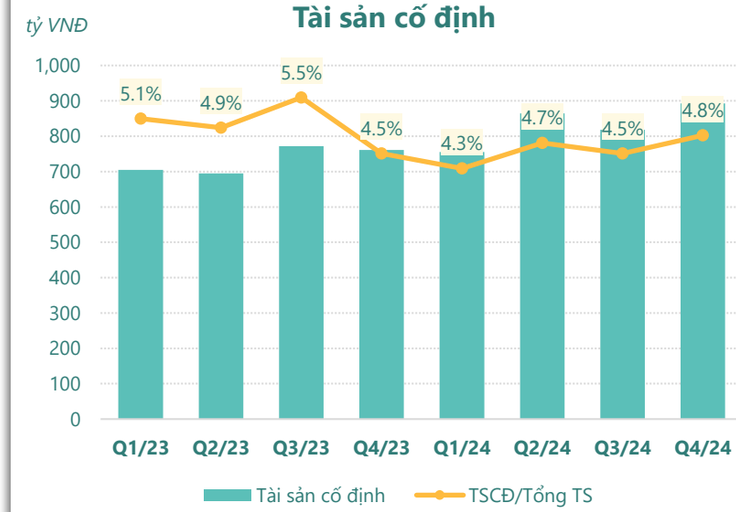

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

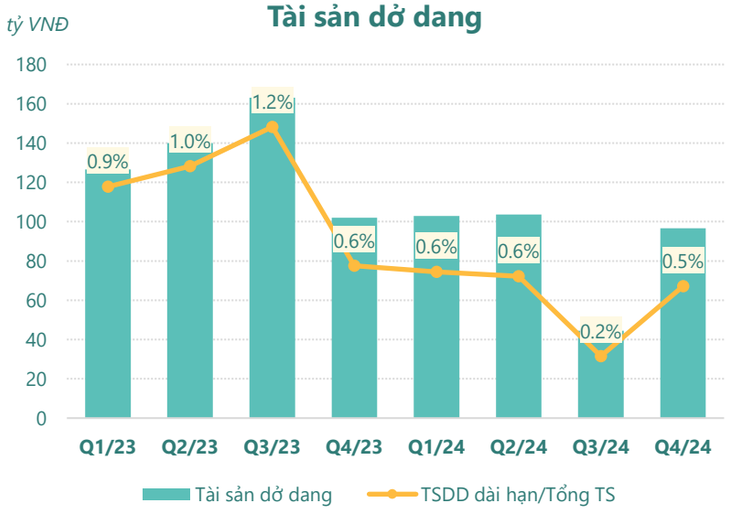

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

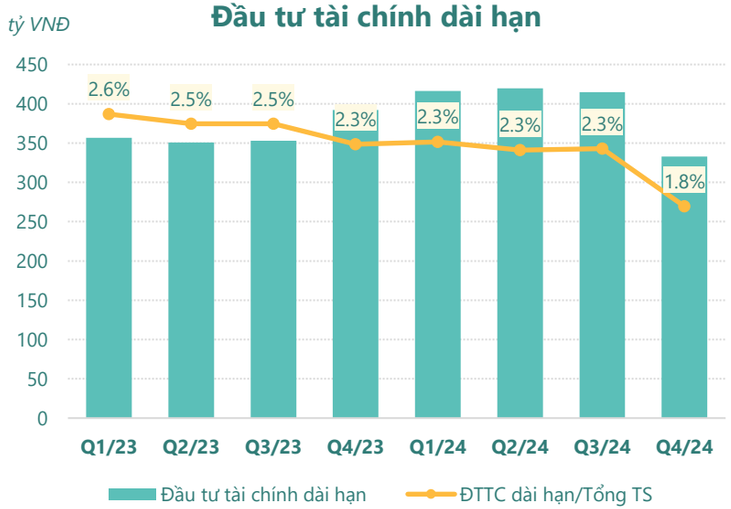

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

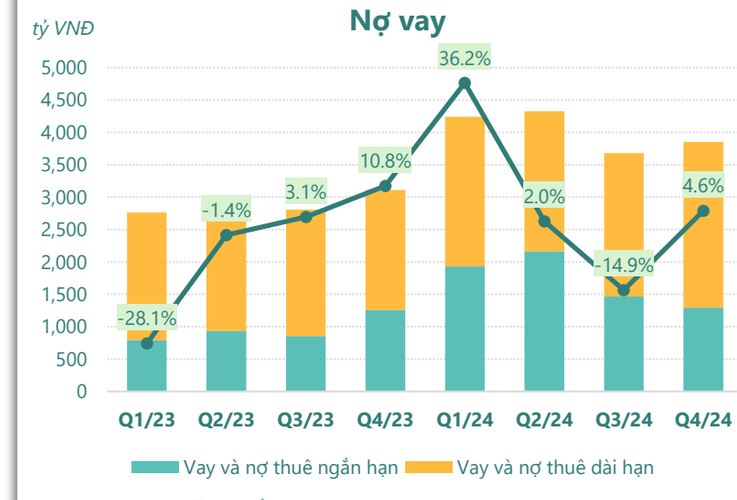

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

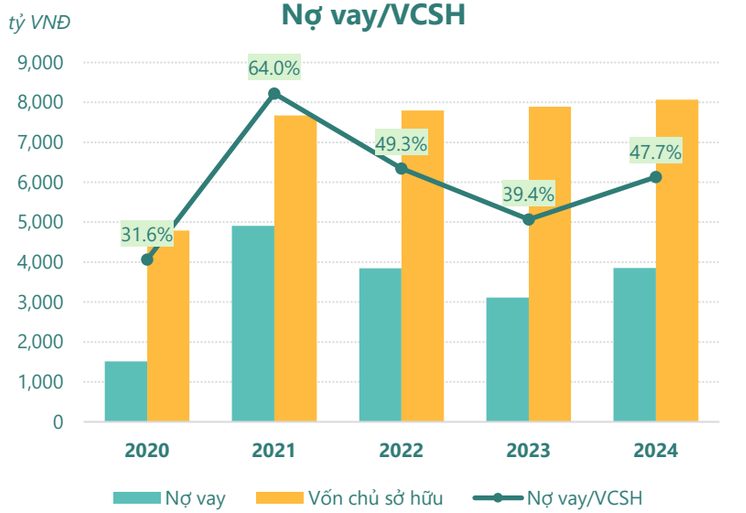

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

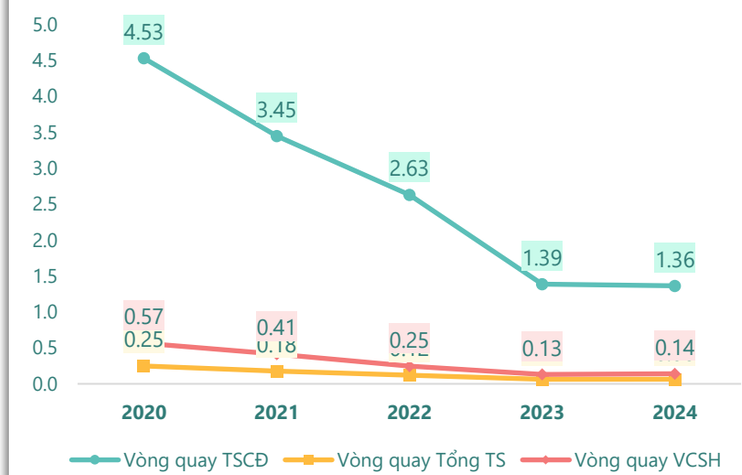

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

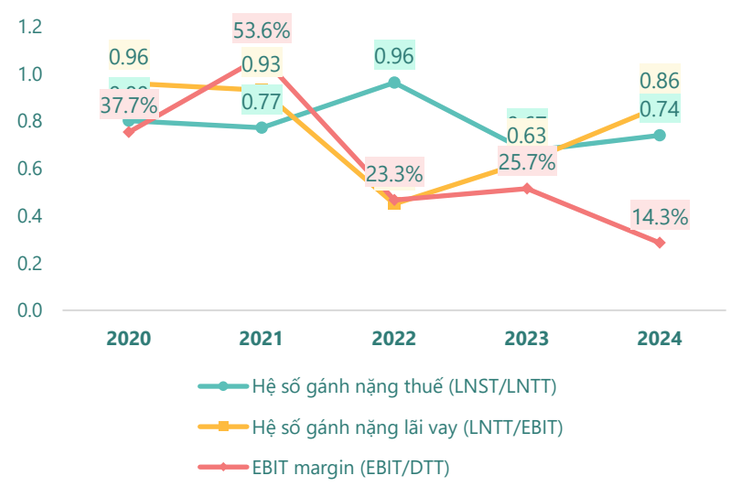

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

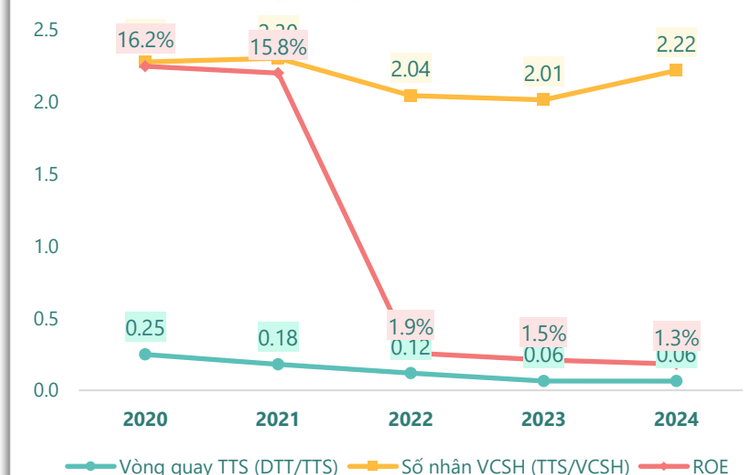

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

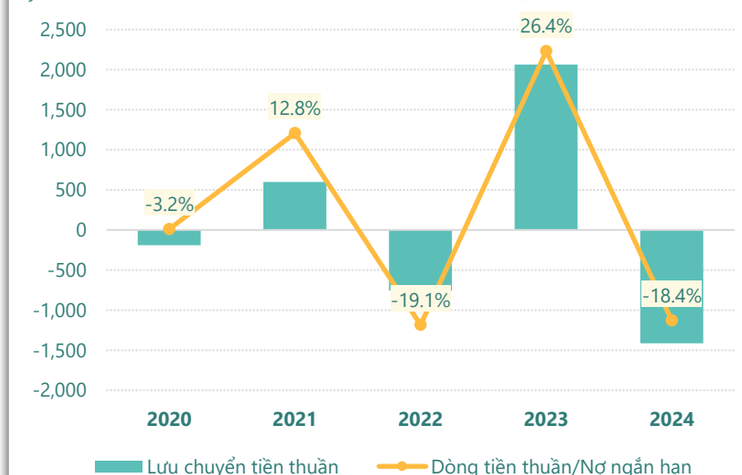

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**446**	**434**	**2.7%**	**1,128**	**1,026**	**10.0%**
Giá vốn hàng bán	270	331	-18.3%	840	782	7.3%
Lợi nhuận gộp	175	103	70.1%	288	244	18.4%
Doanh thu HĐTC	65.4	19.2	241%	124	228	-45.3%
Chi phí TC	49.3	23.5	110%	65.1	118	-45.1%
Chi phí lãi vay	-12.7	16.4	-178%	22.4	97.7	-77.1%
LN trong công ty LKLD	**-2.35**	**36.1**	**-107%**	**14.3**	**-18.0**	**179%**
Chi phí bán hàng	3.43	14.7	-76.6%	39.1	42.3	-7.5%
Chi phí QLDN	**55.0**	**50.3**	**9.3%**	**180**	**154**	**17.0%**
LN thuần từ HĐKD	131	69.5	87.9%	143	139	3.2%
Lợi nhuận khác	**-7.70**	**6.77**	**-214%**	**-4.87**	**27.0**	**-118%**
LN trước thuế	123	76.3	61.1%	138	166	-16.5%
Lợi nhuận sau thuế	**87.2**	**67.6**	**29.0%**	**102**	**112**	**-8.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**88.7**	**66.3**	**33.8%**	**105**	**119**	**-11.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.8	1,850	-504	-706	45.0	-1,029
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.9	-103	-982	323	425	196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	84.9	351	1,121	40.4	-592	250
Tiền đầu kỳ	153	210	2,307	1,943	1,600	1,479
Lưu chuyển tiền thuần	**57.2**	**2,097**	**-365**	**-343**	**-121**	**-583**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	210	2,307	1,943	1,600	1,479	895

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,535**	**16,828**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	15,963	13,978	14.2%
Tiền và tương đương tiền	895	2,307	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	786	197	300%
Phải thu ngắn hạn	5,858	4,705	24.5%
Hàng tồn kho	8,154	6,551	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	270	218	23.6%
Tài sản dài hạn	**2,572**	**2,850**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	337	1,381	-75.6%
Tài sản cố định	893	761	17.3%
Bất động sản đầu tư	109	113	-4.1%
Tài sản dở dang	96.7	102	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	335	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	**695**	**29.5**	**2258%**
Lợi thế thương mại	109	127	-14.1%
Nợ phải trả	10,468	8,934	17.2%
Nợ ngắn hạn	**7,676**	**7,808**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,293	2,150	-39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	511	545	-6.3%
Nợ dài hạn	2,792	1,126	148%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,557	961	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,067**	**7,894**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**8,067**	**7,894**	**2.2%**
Vốn điều lệ	6,099	6,099	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)